

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Bao bì và In Nông nghiệp

Ngày 31/12/2025	41,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-	-0.8%

DT thuần Q4/25	580
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 122 26.6%	
YoY: ▲ 13.0 2.3%	

LN thuần Q4/25	44.4
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 6.50 17.3%	
YoY: ▲ 7.40 20.1%	

LN sau thuế Q4/25	37.0
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 4.50 13.9%	
YoY: ▲ 1.40 4.0%	

Tỷ suất lãi EBIT 2025	8.4%
YoY: +/-▲ 0.6%	

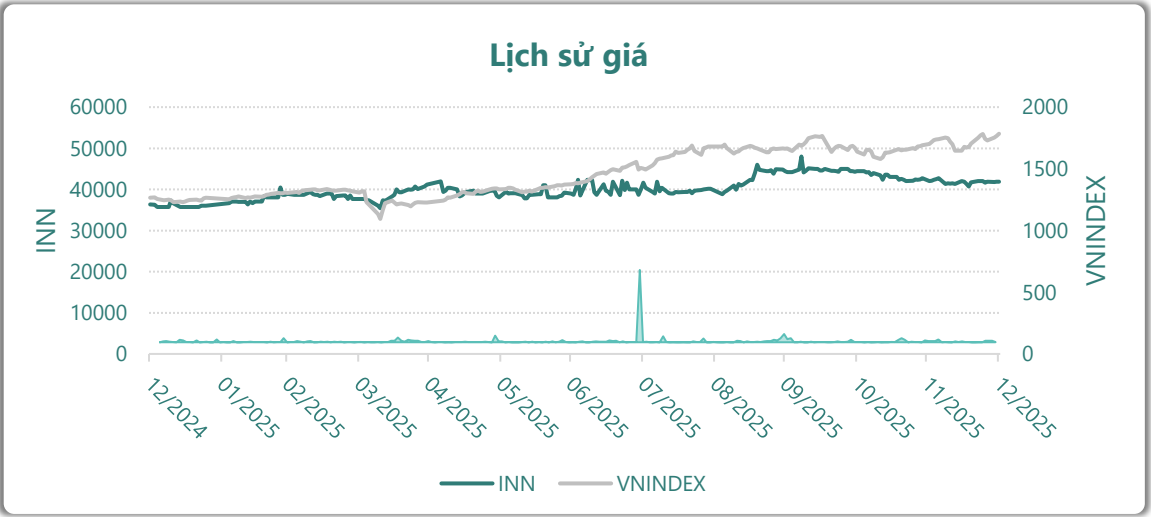
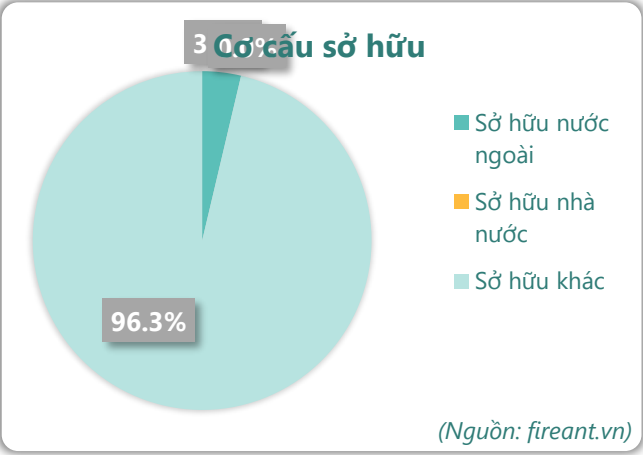
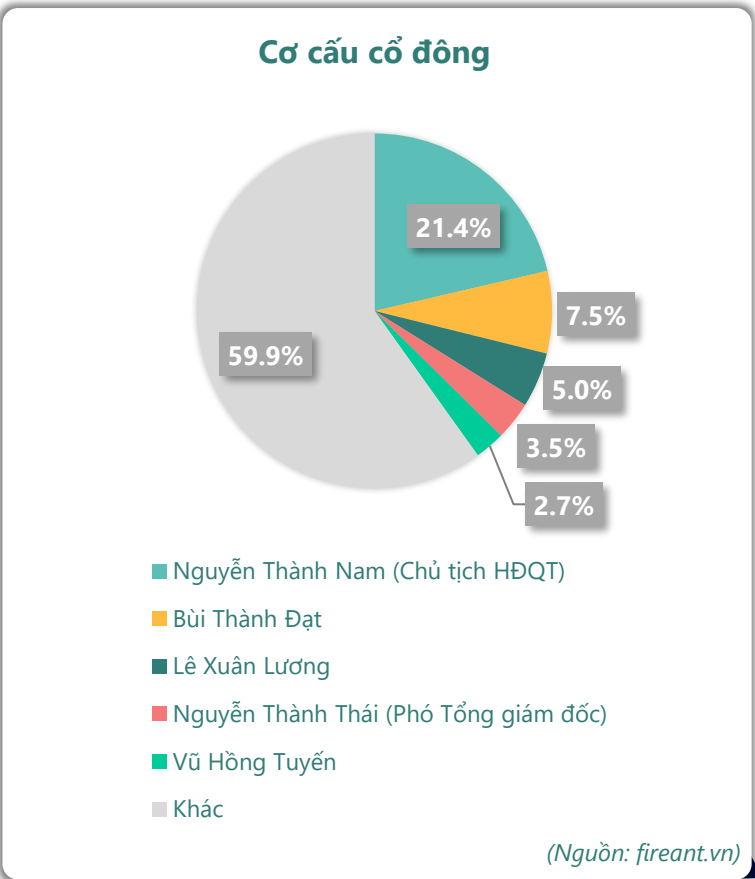
ROE 2025	16.2%
YoY: +/-▼ 0.3%	

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	35,426 - 48,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,131
Số lượng CPLH (CP)	27,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,485
Sở hữu nước ngoài	3.7%
Beta	0.15
EPS	4,694
P/E	8.9

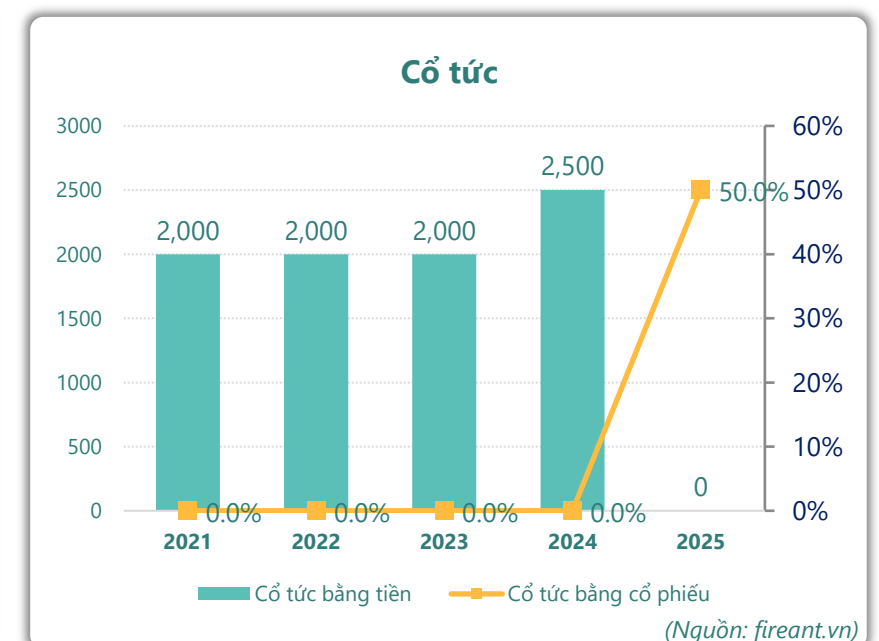
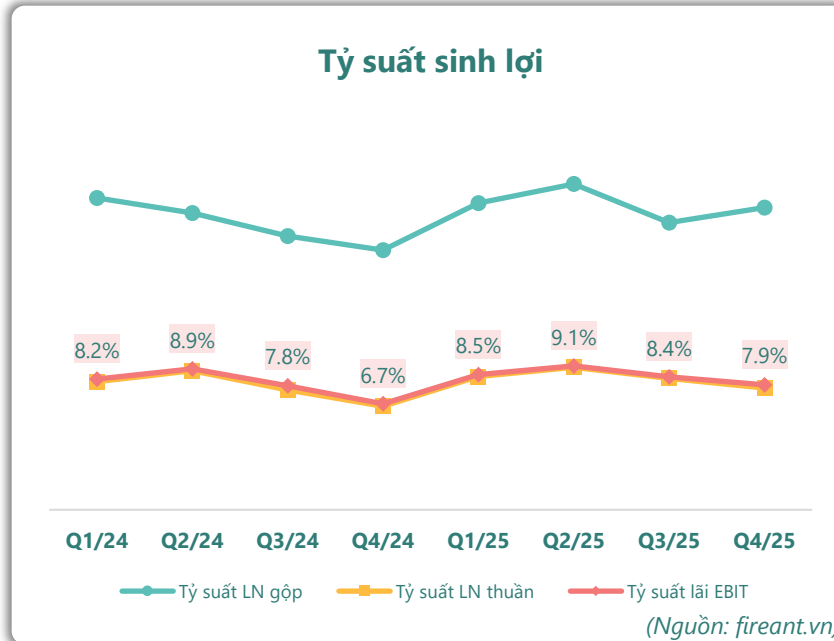
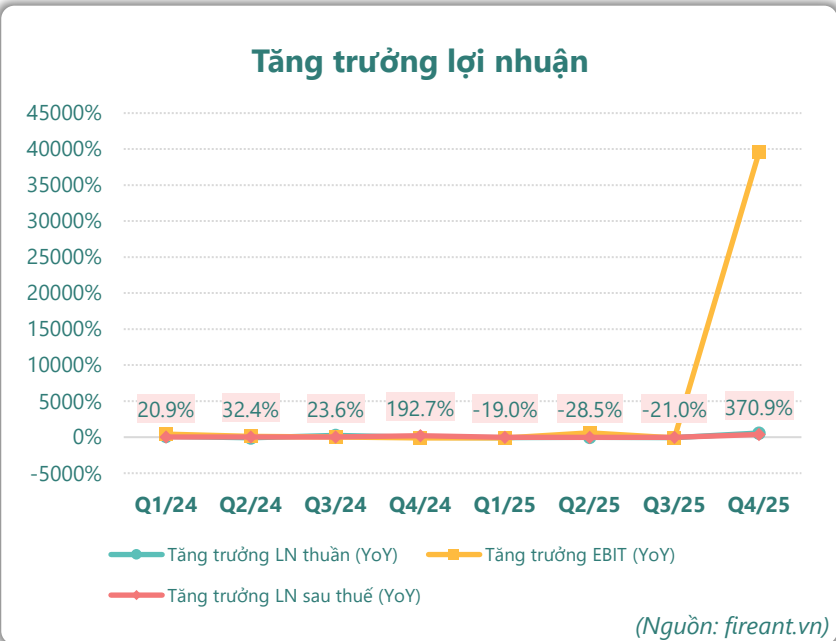
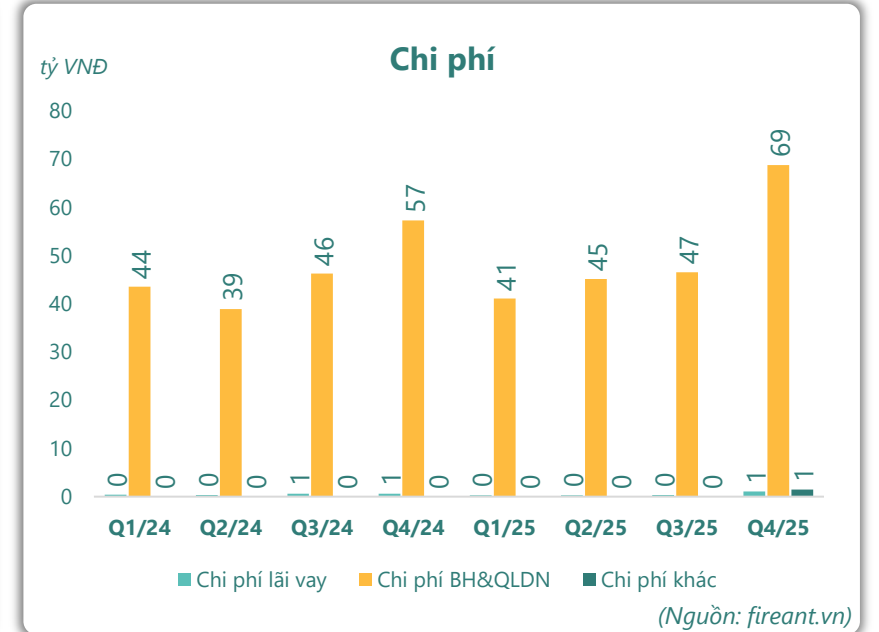
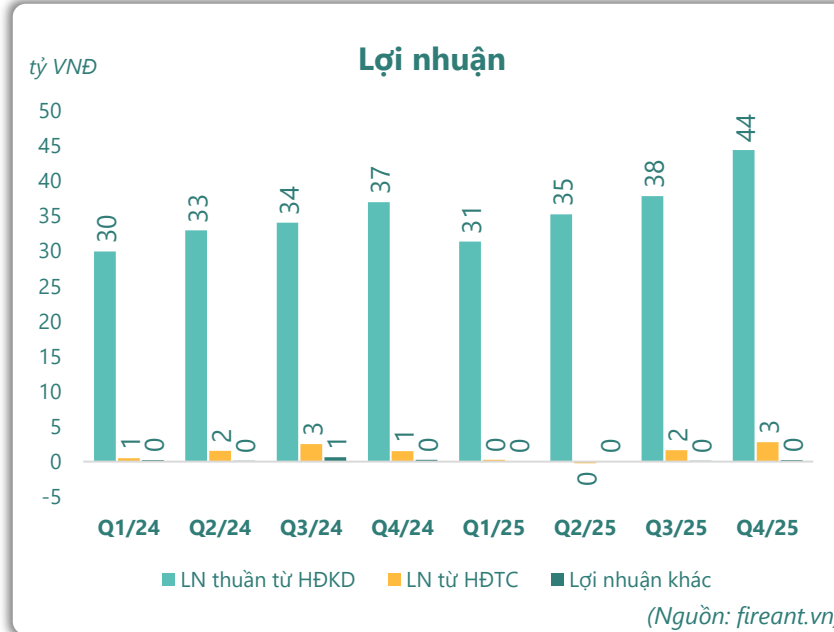
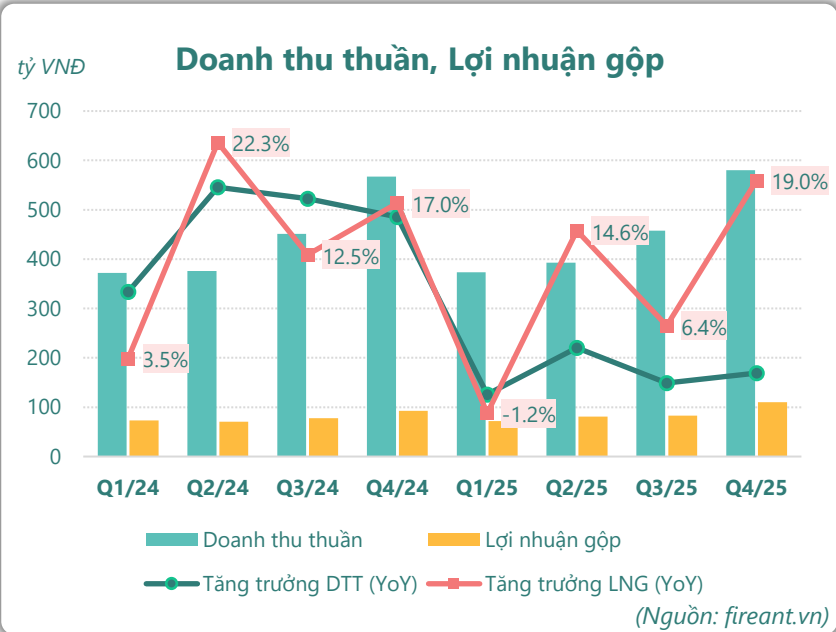
DT thuần 2025	1,804
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 37.0 2.1%	

LN thuần 2025	149
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 15.0 11.1%	

LN sau thuế 2025	127
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 13.0 11.2%	



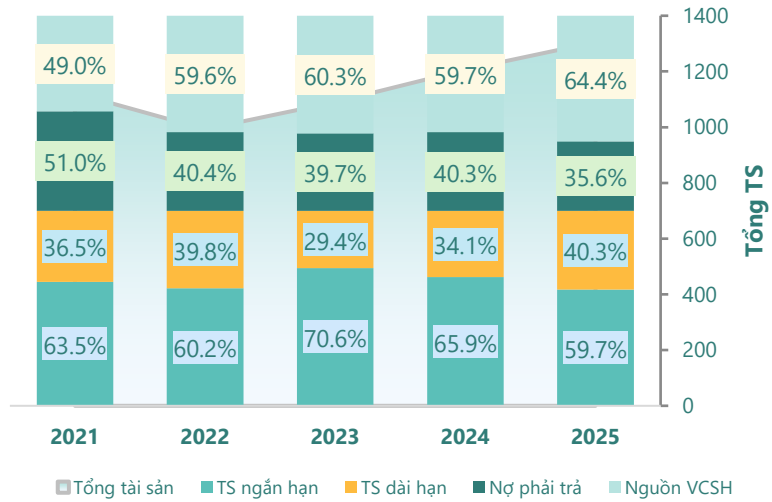
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

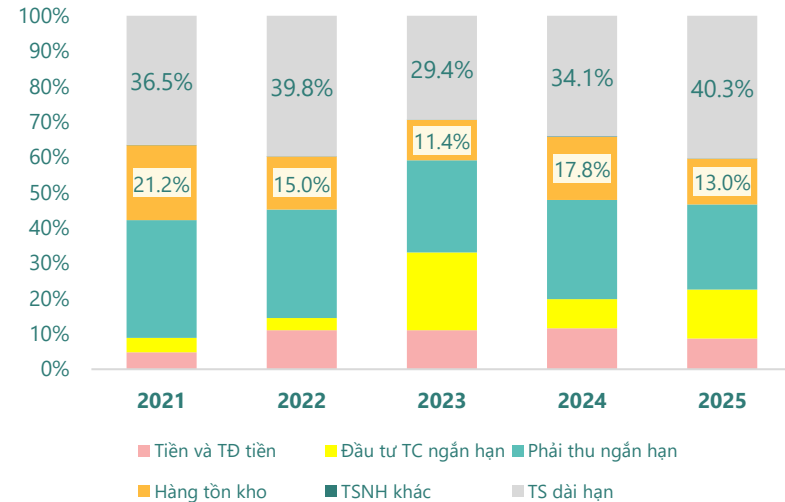
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

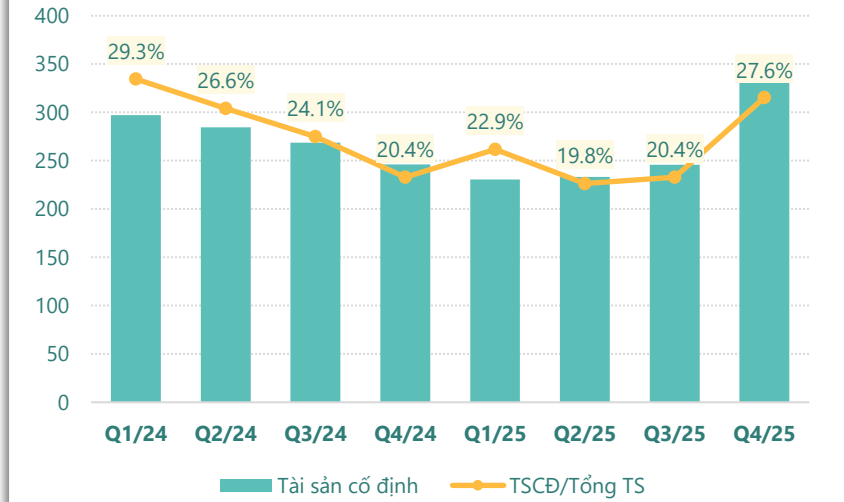
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

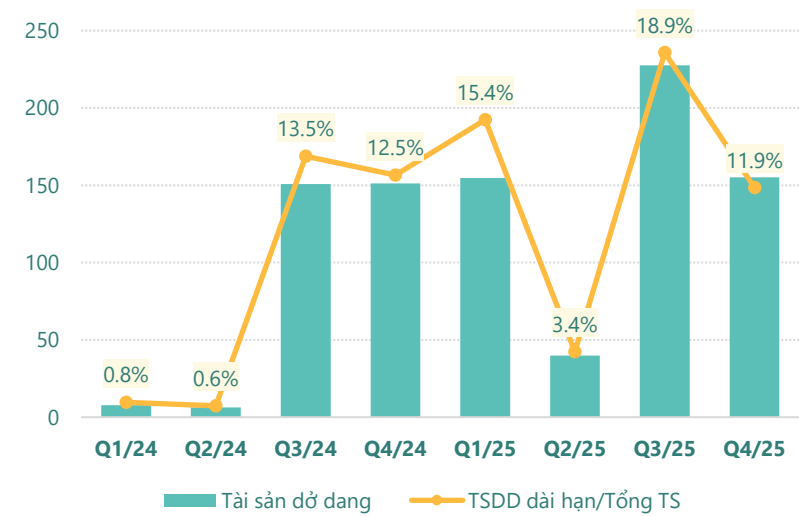
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

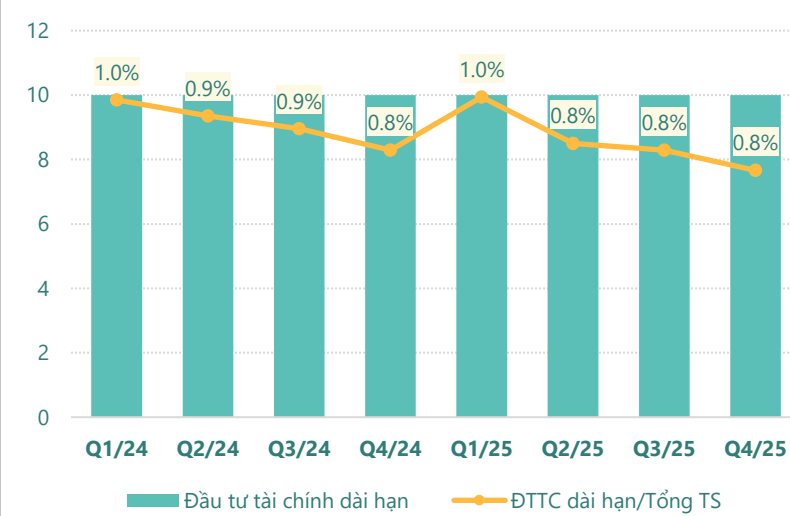
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

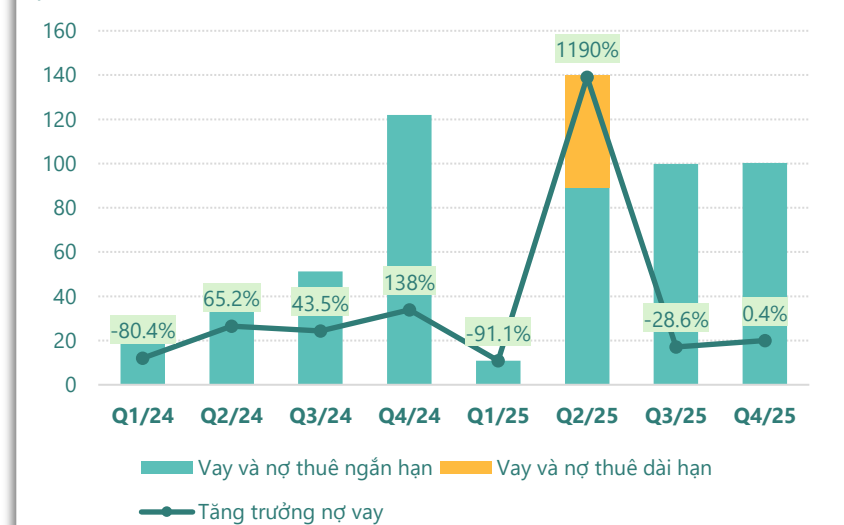
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

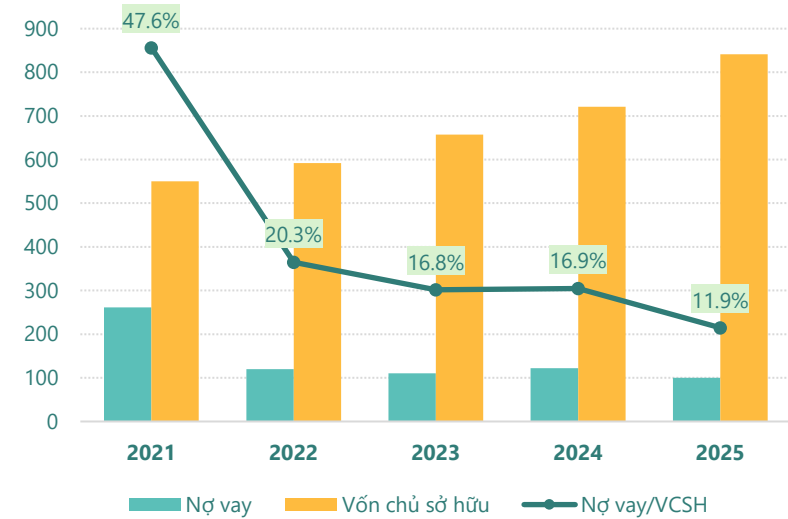


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

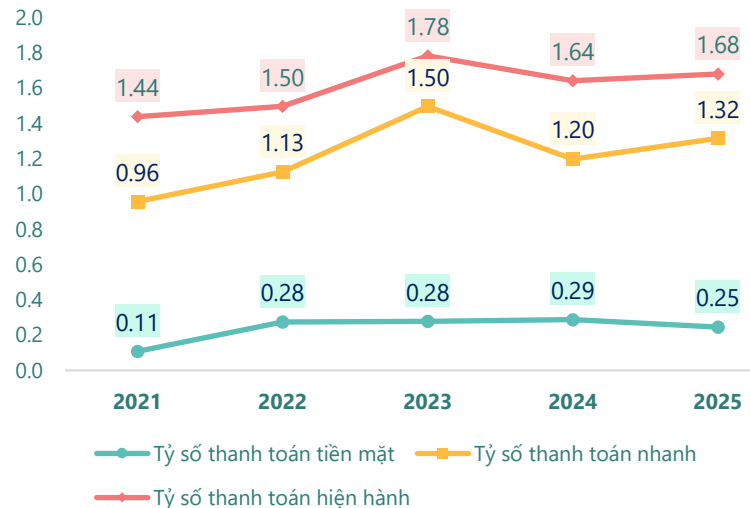
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



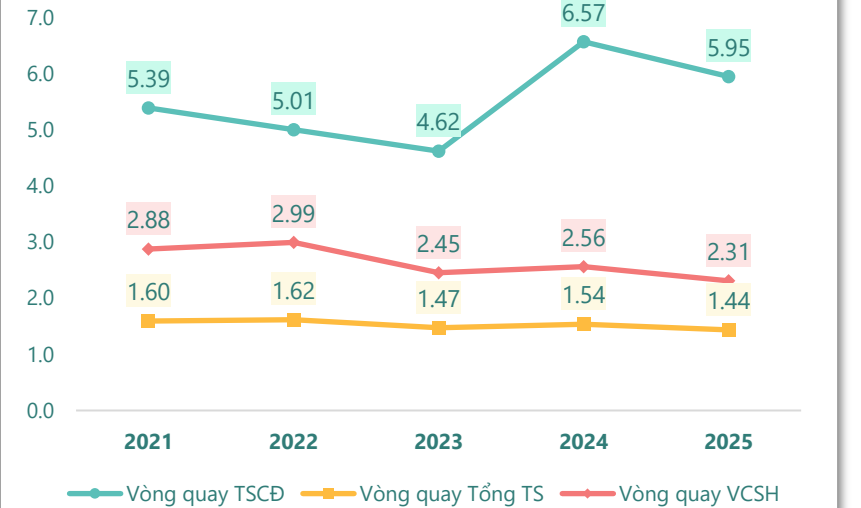
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



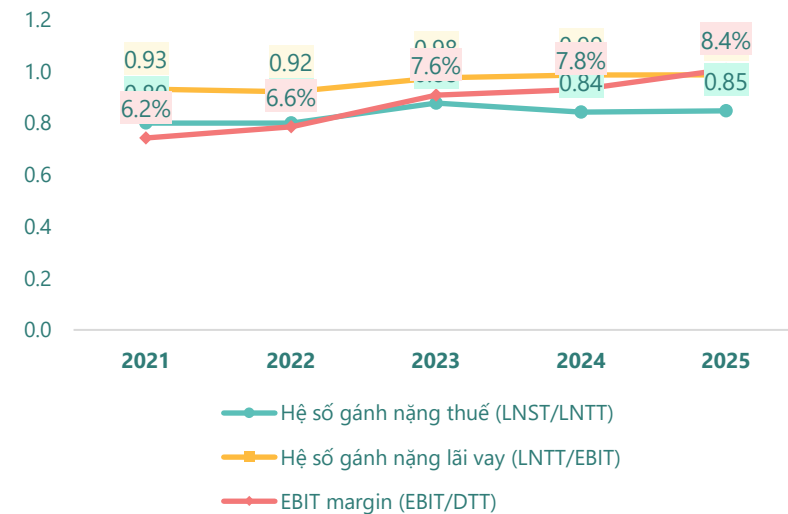
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



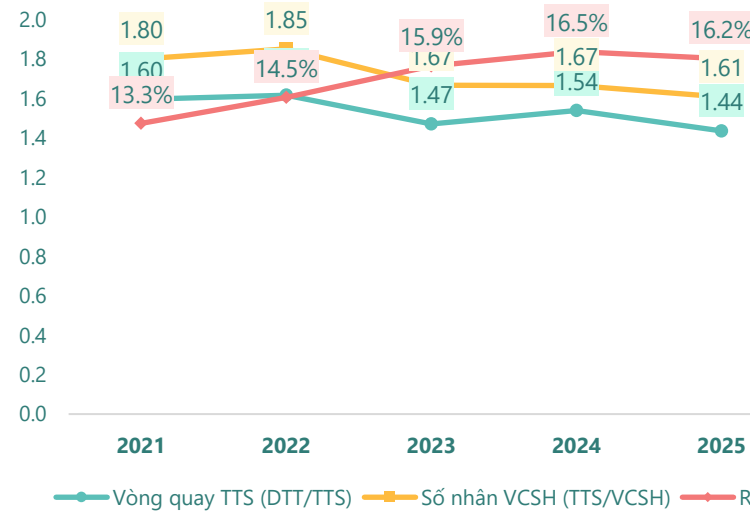
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

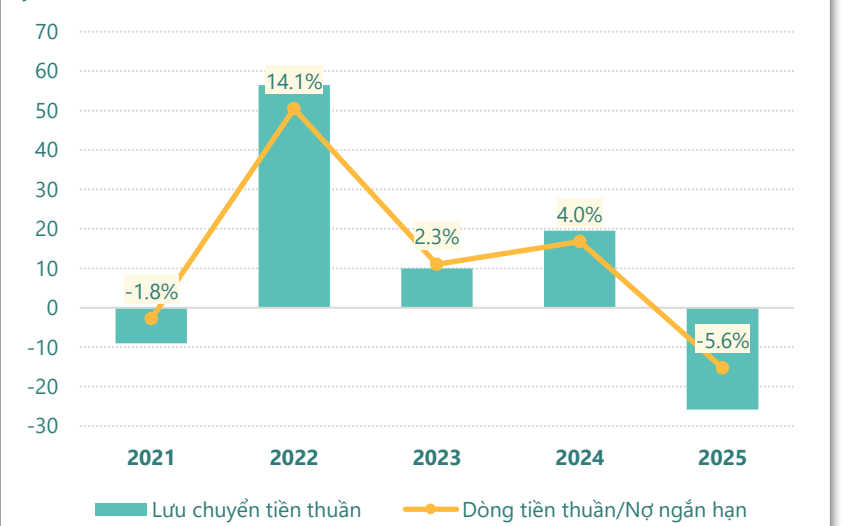
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	580	567	2.3%	1,804	1,767	2.1%
Giá vốn hàng bán	470	474	-0.9%	1,458	1,453	0.3%
Lợi nhuận gộp	110	92.8	19.0%	346	314	10.2%
Doanh thu HĐTC	3.85	2.10	83.5%	6.50	8.19	-20.7%
Chi phí TC	1.07	0.63	69.8%	2.04	2.18	-6.6%
Chi phí lãi vay	1.07	0.63	69.8%	2.02	1.90	6.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	19.7	21.0	-6.3%	53.4	58.6	-8.8%
Chi phí QLDN	49.1	36.3	35.3%	148	128	16.2%
LN thuần từ HĐKD	44.4	37.0	20.1%	149	134	11.1%
Lợi nhuận khác	0.21	0.24	-14.5%	0.52	1.18	-55.7%
LN trước thuế	44.7	37.2	20.0%	149	135	10.5%
Lợi nhuận sau thuế	37.0	35.6	4.0%	127	114	11.2%
LNST của CĐ cty mẹ	37.0	35.6	4.0%	127	114	11.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.1	-146	65.9	-0.92	125	25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.60	152	-7.91	-23.8	-170	-20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.5	70.8	-111	130	-38.9	0.42
Tiền đầu kỳ	99.5	63.2	139	86.3	192	108
Lưu chuyển tiền thuần	-36.2	76.2	-53.2	106	-83.7	5.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0.16
Tiền cuối kỳ	63.2	139	86.3	192	108	114

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,305	1,207	8.2%
Tài sản ngắn hạn	779	796	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	114	139	-18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	180	100	80.0%
Phải thu ngắn hạn	315	339	-7.1%
Hàng tồn kho	169	215	-21.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	2.09	-62.6%
Tài sản dài hạn	527	411	28.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	360	246	46.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	155	6.87	2159%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.56	148	-99.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	465	486	-4.4%
Nợ ngắn hạn	463	485	-4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	100	122	-17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	140	131	6.8%
Nợ dài hạn	1.28	1.28	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	841	721	16.6%
Vốn chủ sở hữu	841	721	16.6%
Vốn điều lệ	270	180	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

